



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 800 /KVN-KH

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính Quý I/2015 của
Công ty mẹ - Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý I/2015 của Công ty mẹ - Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 25/4/2015 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2015.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để b/c);
- PTGD TT D.M.Sơn (để b/c);
- PTGD P.Đ.Nam (để b/c);
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, KH.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2015 của Công ty mẹ.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
TRƯỞNG BAN KẾ HOẠCH**



Trịnh Văn Minh

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015

TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM-CTCP

MỤC LỤC

01	Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01a-DN
02	Báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B02a-DN
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03a-DN
04	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09a-DN
05	Báo cáo tình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước	
06	Báo cáo tăng giảm TSCĐ	Phụ lục 01 và phụ lục 02
07	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Phụ lục 03
08	Nguồn vốn đầu tư	Mẫu số B02-CĐT
09	Chi tiết nguồn vốn đầu tư	Mẫu số F02-CĐT
10	Thực hiện đầu tư xây dựng	Mẫu số B03-CĐT
11	Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình	Mẫu số F03A-CĐT
12	Quyết toán nguồn vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành	Mẫu số F03B-CĐT
13	Chi phí khác	Mẫu số F03C-CĐT
14	Chi phí BQL dự án	Mẫu số F03D-CĐT
15	Công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng	Mẫu số F03E-CĐT

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		29,704,042,278,610	30,160,859,029,425
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,910,725,095,931	20,982,219,958,289
1.Tiền	111	V.1	4,712,443,095,931	3,597,219,958,289
2.Các khoản tương đương tiền	112		17,198,282,000,000	17,385,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1,683,635,656,333	1,643,875,000,000
Đầu tư ngắn hạn	121		-	1,656,600,283,780
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(12,725,283,780)
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,683,635,656,333	
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,300,339,114,491	5,961,811,313,869
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4,370,905,969,586	4,963,395,713,241
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		563,743,713,611	779,581,233,606
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	416,696,699,389	269,841,635,117
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51,007,268,095)	(51,007,268,095)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	550,522,240,644	1,118,578,019,612
1.Hàng tồn kho	141		612,951,102,509	1,181,006,881,477
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(62,428,861,865)	(62,428,861,865)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		258,820,171,211	454,374,737,655
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	97,279,045,424	110,896,930,152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		134,144,872,326	227,848,809,367
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17	27,376,253,461	36,764,134,286
4.Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	20,000,000	78,864,863,850
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		18,634,427,180,014	18,815,194,790,855
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		1,242,650,000	692,650,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1,242,650,000	692,650,000
II. Tài sản cố định	220		11,102,773,430,924	15,718,977,787,289
1.TSCĐ hữu hình	221	V.9	10,837,892,406,054	11,530,994,109,508
- Nguyên giá	222		29,799,426,133,370	29,765,904,430,497
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18,961,533,727,316)	(18,234,910,320,989)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	264,881,024,870	267,134,362,442
- Nguyên giá	228		301,213,947,029	300,842,175,696
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36,332,922,159)	(33,707,813,254)
3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	3,920,849,315,339
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,492,548,874,696	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	4,492,548,874,696	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	3,004,813,523,335	3,061,750,993,947
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,168,708,749,121	3,225,646,219,733
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		48,240,000,000	48,240,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(212,135,225,786)	(212,135,225,786)
III.Tài sản dài hạn khác	260		33,048,701,059	33,773,359,619
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	33,048,701,059	33,773,359,619
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		48,338,469,458,624	48,976,053,820,280

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		9,879,496,980,147	13,127,837,102,758
I. Nợ ngắn hạn	310		4,785,674,850,161	8,349,569,899,140
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	1,412,515,146,638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,148,243,616,440	887,539,403,259
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,715,546,294	17,129,805,604
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	794,088,967,660	1,510,516,472,781
4. Phải trả người lao động	314		108,637,909,867	97,731,691,538
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1,022,915,378,409	1,470,161,067,949
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		50,203,514,516	77,135,056,337
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	69,479,344,012	
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	289,834,068,511	2,606,298,632,312
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1,112,388,945,595	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		180,167,558,857	270,542,622,722
II. NỢ DÀI HẠN	330		5,093,822,129,986	4,778,267,203,618
Phải trả dài hạn khác	333		-	4,196,036,120
Vay và nợ dài hạn	334		-	4,738,647,104,407
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		7,592,267,072	
2. Phải trả dài hạn khác	337		4,196,036,120	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	4,812,766,836,295	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	269,266,990,499	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	35,424,063,091
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		38,458,972,478,477	35,848,216,717,522
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	38,458,972,478,477	35,848,216,717,522
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18,950,000,000,000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,216,727,266	1,216,727,266
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(39,911,223,937)	
Quỹ đầu tư phát triển	417		-	7,254,947,331,813
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,266,595,401,157	
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	4,011,648,069,344
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	128,657,747,553
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128,657,747,553	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,152,413,826,438	5,501,746,841,546
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,473,301,488,318	378,107,227,219
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,679,112,338,120	5,123,639,614,327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		48,338,469,458,624	48,976,053,820,280

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC








Đỗ Khang Ninh

Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTP

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2015**

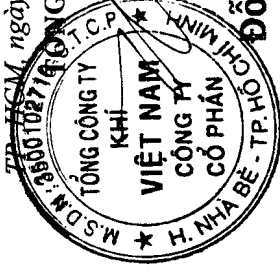
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	13,636,443,832,870	13,876,167,201,764	13,636,443,832,870	13,876,167,201,764
2. Các khoản giảm trừ	2	VII.2	-	23,514,977,630	-	23,514,977,630
1. Thuế tiêu thụ đặc biệt (condensate)				23,514,977,630		23,514,977,630
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		13,636,443,832,870	13,852,652,224,134	13,636,443,832,870	13,852,652,224,134
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	10,158,872,021,330	9,698,022,049,481	10,158,872,021,330	9,698,022,049,481
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,477,571,811,540	4,154,630,174,653	3,477,571,811,540	4,154,630,174,653
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	361,518,022,379	287,351,156,083	361,518,022,379	287,351,156,083
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	296,227,982,151	80,708,200,008	296,227,982,151	80,708,200,008
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		46,888,878,570	74,636,876,308	46,888,878,570	74,636,876,308
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	115,383,438,424	71,282,839,006	115,383,438,424	71,282,839,006
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	102,960,359,904	330,744,096,015	102,960,359,904	330,744,096,015
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		3,324,518,053,440	3,959,246,195,707	3,324,518,053,440	3,959,246,195,707
11. Thu nhập khác	31	VII.6	63,537,670,980	3,316,734,464	63,537,670,980	3,316,734,464
12. Chi phí khác	32	VII.7	38,919,974,314	61,367,329	38,919,974,314	61,367,329
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24,617,696,666	3,255,367,135	24,617,696,666	3,255,367,135
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,349,135,750,106	3,962,501,562,842	3,349,135,750,106	3,962,501,562,842
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	670,023,411,986	780,687,184,825	670,023,411,986	780,687,184,825
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,679,112,338,120	3,181,814,378,017	2,679,112,338,120	3,181,814,378,017
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,414	1,680	1,414	1,680

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Đỗ Khang Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,349,135,750,106	3,962,501,562,842
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	729,184,918,302	727,851,502,607
Các khoản dự phòng	03	214,889,059,887	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	25,333,303,703	1,058,334,553
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(121,419,500,167)	(283,085,206,294)
Chi phí lãi vay	06	46,888,878,570	74,636,876,308
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4,244,012,410,401	4,482,963,070,016
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	271,600,091,266	(68,053,353,158)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	568,055,778,968	1,014,994,950,875
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(75,249,487,225)	(753,043,950,794)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	196,279,225,004	388,773,315,574
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(42,152,476,350)	(50,660,003,714)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,263,909,833,774)	(563,762,717,773)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(99,853,035,710)	(57,688,330,036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3,798,782,672,580	4,393,522,980,990
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(343,344,874,469)	(359,219,977,180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	597,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(300,000,000,000)	(300,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(89,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	96,505,070,612	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	268,438,820,735	322,947,295,230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(278,400,983,122)	(424,675,181,950)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(39,911,223,937)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	53,269,731,888	265,452,163,157
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(306,139,363,644)	(351,708,927,893)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,299,194,620,000)	(1,000,008,460,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,591,975,475,693)	(1,086,265,224,736)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	928,406,213,765	2,882,582,574,304
Tiền tồn đầu kỳ	60	20,982,219,958,289	16,587,405,989,436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	98,923,877	(1,012,229,795)
Tiền tồn cuối kỳ	70	21,081,143,832,166	19,468,976,333,945

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG CÔNG TỐNG GIÁM ĐỐC

KHÍ

VIỆT NAM

CÔNG TY

CỔ PHẦN

H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Đỗ Khang Ninh

Đơn vị : Tổng Công ty Khí VN -CTCP
Địa chỉ : 673 Nguyễn Hữu Thọ,
Huyện Nhà Bè, TP.HCM

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 1.155.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí.

3- Ngành nghề kinh doanh: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế

biển khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

Các đơn vị trực thuộc :

- Công ty Vận Chuyển Khí Đông Nam Bộ
- Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu
- Công ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí
- Công ty Dịch Vụ Khí
- Công ty Quản lý Dự Án Khí
- Công ty Khí Cà Mau
- Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn
- Ban Quản Lý dự án Khí Đông Nam Bộ
- Ban Quản Lý dự án Nhà máy xử lý Khí Cà Mau

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : Số so sánh là số năm trước.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Tổng Công ty đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh chính xác tình hình tài chính của Tổng Công ty tại mọi thời điểm và đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán nghiệp vụ ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng tại PVGAS là hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính : Tổng công ty ghi sổ và lập Báo cáo tài chính bằng Việt Nam Đồng.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

- Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

- Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền :

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

a) Chứng khoán kinh doanh :

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới 1 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư

chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

c) Các khoản cho vay :

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết :

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác :

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản	Tỷ lệ (%/năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Các công trình khí	10 – 20
TSCĐ khác	5 – 20

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

- Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas Tower : PV Gas hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của PV GAS (70%).

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước : Ghi nhận tại thời điểm phát sinh chi phí, sau đó phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn sử dụng của chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Chi phí lãi vay của các hợp đồng vay cho các dự án đầu tư xây dựng được vốn hóa vào giá trị công trình trong thời gian đầu tư.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Trích trước các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng đến thời điểm khóa sổ lập BCTC vẫn chưa có hóa đơn, chứng từ gốc.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Tại thời điểm khóa sổ lập BCTC, tiến hành ghi nhận trước các khoản chi phí BDSC lớn tài sản cố định có chu kỳ từ 1-3 năm vào chi phí trong kỳ để không làm biến động lớn đến giá thành sản xuất của sản phẩm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện : Theo quy định tại các hợp đồng bán khí.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn tại thời điểm phát hành hóa đơn giá trị gia tăng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

- *Doanh thu chưa thực hiện :*

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng

Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu :

Thuế TTĐB của Condensate phải nộp được ghi nhận vào các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí phục vụ cho việc bán các sản phẩm được ghi nhận vào chi phí bán hàng; Các chi phí phục vụ cho hoạt động của bộ máy điều hành Tổng công ty được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1.Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	(ĐVT : VNĐ)
- Tiền mặt	2,435,630,368	Đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,710,007,465,563	1,543,657,012
- Tiền đang chuyển	0	3,595,676,301,277
- Các khoản tương đương tiền	17,198,282,000,000	0
Cộng :	21,910,725,095,931	17,385,000,000,000
		20,982,219,958,289

2.Các khoản đầu tư tài chính :

a/ Chứng khoán kinh doanh :

	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :				
b1/ Ngân hạn :	1,683,635,656,333	1,683,635,656,333	1,656,600,283,780	1,656,600,283,780
- Tiền gửi có kỳ hạn :	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000	1,300,000,000,000	1,300,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác	83,635,656,333	83,635,656,333	356,600,283,780	356,600,283,780
b2/ Dài hạn :				

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :

	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty con	3,168,708,749,121	2,956,573,523,335	3,225,646,219,733	3,013,510,993,947
+ CTCP kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (PV Gas North)	118,364,908,900	118,364,908,900	118,364,908,900	118,364,908,900
+ CTCP kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (PV Gas South)	226,460,000,000	226,460,000,000	226,460,000,000	226,460,000,000
+ CTCP phân phối Khí Thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	837,605,785,000	837,605,785,000	837,605,785,000	837,605,785,000
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	127,902,365,221	127,902,365,221	127,902,365,221	127,902,365,221
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	1,858,375,690,000	1,646,240,464,214	1,858,375,690,000	1,646,240,464,214
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	48,240,000,000	0	48,240,000,000	0
+ CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)	48,240,000,000	48,240,000,000	48,240,000,000	48,240,000,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				

3.Phải thu của khách hàng :

	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn :	4,370,905,969,586	4,963,395,713,241	4,963,395,713,241	4,963,395,713,241
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng :	2,481,093,926,600	2,671,416,428,636	2,671,416,428,636	2,671,416,428,636
+ CTCP Khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	1,528,273,430,189	2,096,807,619,293	2,096,807,619,293	2,096,807,619,293
+ Astomos Energy Corporation	465,141,354,080	0	0	0
+ CTCP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam (PV Gas South)	487,679,142,331	574,608,809,343	574,608,809,343	574,608,809,343
- Phải thu các khách hàng khác	1,889,812,042,986	2,291,979,284,605	2,291,979,284,605	2,291,979,284,605
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn :				
Tập đoàn Dầu khí VN	261,475,432,719			

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :
(Xem phần thuyết minh giao dịch với các bên liên quan)

4, Phải thu khác

a/ Ngắn hạn :

- Phải thu về cổ phần hóa :
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :
- Phải thu người lao động :
- Phải thu người khác :

b/ Dài hạn :

- Phải thu khác :

5, Tài sản thiếu chờ xử lý :

a/ Tiền :

b/ Hàng tồn kho :

c/ TCSD :

d/ Tài sản khác :

6, Nợ xấu :

- Nợ phải thu khó đòi :

+ Công ty TNHH Gas Khánh Hòa

(Đối tượng nợ đã ngừng hoạt động nhưng chưa làm thủ tục giải thể, phá sản)

7, Hàng tồn kho :

- Hàng mua đang đi trên đường :
- Nguyên liệu, vật liệu :
- Công cụ, dụng cụ :
- Chi phí SXKD dở dang :
- Thành phẩm :
- Hàng hóa :
- Hàng gửi đi bán :
- Hàng hóa kho bảo thuế :
- Hàng hóa bất động sản :

8, Tài sản dài hạn dở dang :

a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn :

b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) :

	Cuối kỳ		Đầu năm			Đầu kỳ		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		Giá gốc	Giá có thể thu hồi	
4, Phải thu khác								
a/ Ngắn hạn :								
- Phải thu về cổ phần hóa :	416,696,699,389	0	269,841,635,117	0				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :	45,491,786,160		47,323,962,563					
- Phải thu người lao động :	371,204,913,229		222,517,672,554					
- Phải thu người khác :	1,242,650,000		692,650,000					
b/ Dài hạn :								
- Phải thu khác :	1,242,650,000		692,650,000					
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị				
5, Tài sản thiếu chờ xử lý :								
a/ Tiền :								
b/ Hàng tồn kho :								
c/ TCSD :								
d/ Tài sản khác :								
6, Nợ xấu :								
- Nợ phải thu khó đòi :								
+ Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852,009,314	0	852,009,314	0		852,009,314	0	
(Đối tượng nợ đã ngừng hoạt động nhưng chưa làm thủ tục giải thể, phá sản)	852,009,314	0				852,009,314	0	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc		Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Đối tượng nợ
7, Hàng tồn kho :								
- Hàng mua đang đi trên đường :								
- Nguyên liệu, vật liệu :	612,951,102,509	(62,428,861,865)	1,181,006,881,477	(62,428,861,865)				
- Công cụ, dụng cụ :	391,665,169,838	0	390,818,871,499	0				
- Chi phí SXKD dở dang :	6,621,857,903	(62,428,861,865)	7,442,187,563	(62,428,861,865)				
- Thành phẩm :	26,578,367,579		3,573,500,000					
- Hàng hóa :	53,946,771,652		95,268,287,278					
- Hàng gửi đi bán :	134,138,935,537		683,904,035,137					
- Hàng hóa kho bảo thuế :	0							
- Hàng hóa bất động sản :	0							
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi		Giá gốc	Giá có thể thu hồi	
8, Tài sản dài hạn dở dang :								
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn :								

- Mua sắm :					
- XDCB :	4,492,548,874,696	4,492,548,874,696	3,920,849,315,339	3,920,849,315,339	
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	444,141,066,754	444,141,066,754	442,610,163,723	442,610,163,723	
+ DA thu gom & phân phối khí mô Hàm Rồng Thái Bình lô 102 &	481,798,373,132	481,798,373,132	327,078,082,575	327,078,082,575	
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	3,114,759,589,739	3,114,759,589,739	2,638,979,832,413	2,638,979,832,413	
+ Các công trình khác	451,849,845,071	451,849,845,071	512,181,236,628	512,181,236,628	
- Sửa chữa :					
9, Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :	Cuối kỳ			Đầu năm	
(Xem phụ lục 01 đính kèm)					
10, Tăng, giảm TSCĐ vô hình :					
(Xem phụ lục 02 đính kèm)					
11, Tăng, giảm TSCĐ thuế tài chính :					
12, Tăng giảm bất động sản đầu tư :					
13, Chi phí trả trước :	Cuối kỳ			Đầu năm	
a/ Ngân hạn :	97,279,045,424			110,896,930,152	
- Chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí :	6,817,395,365			15,052,564,169	
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :					
- Chi phí vận hành và khấu hao đường ống khí Nam Côn Sơn :	38,051,011,542			38,618,483,288	
- Các khoản khác :	52,410,638,517			57,225,882,695	
b/ Dài hạn :	0			0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp :					
- Chi phí mua bảo hiểm :					
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :					
- Các khoản khác :					
14, Tài sản khác :	Cuối kỳ			Đầu năm	
a/ Ngân hạn :	20,000,000			78,864,863,850	
- Tam ứng :	20,000,000			1,421,439,283	
b/ Dài hạn :	33,048,701,059			77,443,424,567	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn :	4,787,564,562			33,773,359,619	
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	28,261,136,497			5,103,224,539	
- Các khoản khác :				28,670,135,080	
15, Vay và nợ thuế tài chính :		Số cuối năm	Trong năm		Số đầu năm
a/ Vay ngắn hạn :	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
	1,112,388,945,595	1,112,388,945,595		300,126,201,043	1,412,515,146,638
					1,412,515,146,638

b/ Vay dài hạn :	4,812,766,836,295	4,812,766,836,295	74,119,731,888	4,738,647,104,407	4,738,647,104,407
c/ Các khoản nợ thuế tài chính :					
d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán :					
d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan :					
		Số cuối năm	Số đầu năm		
		Giá trị	Giá trị		
16, Phải trả người bán :					
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn :					
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :					
		1,148,243,616,440	887,339,403,259	5,970,812,089	
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)		721,640,203,134	424,462,994,913	424,462,994,913	
+ Astomos Energy Corporation		461,294,890,400	0	0	
- Phải trả cho các đối tượng khác :		260,345,312,734	424,462,994,913	424,462,994,913	
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn :		426,603,413,306	-245,450,095,028	-418,492,182,824	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :					
- Phải trả cho các đối tượng khác :					
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán :					
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) :					
(Xem phần thuyết minh giao dịch với các bên liên quan)					
17, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
a/ Phải nộp :	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm	
- Thuế giá trị gia tăng	247,295,438,137	449,052,648,211	572,709,290,950	123,638,795,398	
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3,148,658,367	10,222,482,634	10,159,348,148	3,211,792,853	
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	20,103,692,771	20,103,692,771	0	
- Thuế TNDN	1,240,048,337,701	689,508,994,904	1,263,909,833,774	665,647,498,831	
- Thuế thu nhập cá nhân	19,250,944,879	5,259,025,199	23,427,059,498	1,082,910,580	
- Thuế tài nguyên	0	114,089,543	114,089,543	0	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	18,000,000	18,000,000	0	
- Thuế môn bài	773,093,697	3,605,845,115	3,870,968,814	507,969,998	
- Các loại thuế khác	0	8,959,770,310	8,959,770,310	0	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,510,516,472,781	1,186,844,548,687	1,903,272,053,808	794,088,967,660	
Cộng					
b/ Phải thu :					
- Thuế giá trị gia tăng	8,049,724,957	3,632,164,957		4,417,560,000	
- Thuế xuất, nhập khẩu	28,711,297,129	10,093,644,757		18,617,652,372	
- Thuế thu nhập cá nhân			4,195,619,640	4,195,619,640	
- Các loại thuế khác	3,112,200		142,309,249	145,421,449	
Cộng	36,764,134,286	13,725,809,714	4,337,928,889	27,376,253,461	
18, Chi phí phải trả					
a/ Ngắn hạn :	Cuối kỳ			Đầu năm	

- Trích trước chi phí mua khí	804,906,770,893	942,080,835,932
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	25,696,118,673	352,613,760,009
- Chi phí lãi vay phải trả :	38,876,547,238	30,899,986,496
- Chi phí Accrued của NDH Nam Côn Sơn phần bỏ	16,065,776,426	13,114,873,205
- Chi phí phải trả khác	137,370,165,179	131,451,612,307
Cộng	1,022,915,378,409	1,470,161,067,949
b/ Dài hạn :		
19, Phải trả khác :	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn :		
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	92,338,647,411	92,607,923,143
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTPC	178,623,177,120	179,161,728,584
- Liên doanh Việt-Nga VietsovPetro	588,223,111	5,503,921,395
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả :	18,284,020,869	2,299,782,843,111
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	289,834,068,511	29,242,216,079
Cộng		2,606,298,632,312
b/ Dài hạn :		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	4,196,036,120	4,196,036,120
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	4,196,036,120	4,196,036,120
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán :		
20, Doanh thu chưa thực hiện :	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn :		
- Doanh thu nhận trước :	69,479,344,012	35,424,063,091
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông :		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác :		
Cộng	69,479,344,012	35,424,063,091
b/ Dài hạn :		
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng :		
21, Trái phiếu phát hành :		
21.1. Trái phiếu thường :		
21.2. Trái phiếu chuyển đổi :		
22, Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả :		
23, Dự phòng phải trả :	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn :		
b/ Dài hạn :		

- Trích trước chi phí bảo dưỡng sửa chữa lớn TSCĐ	269,266,990,499	
24, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
25, Vốn chủ sở hữu :		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục 03 đính kèm)		
b- Chỉ tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	0	0
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp tăng trong năm	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,895,000,000	1,895,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62,164,100	62,164,100

+ Cổ phiếu phổ thông	62,164,100	62,164,100
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	601,930	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,895,000,000	1,895,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,895,000,000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
đ- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ dự phòng tài chính	11,266,595,401,157	7,254,947,331,813
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	128,657,747,553	4,011,648,069,344
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :		128,657,747,553
26, Chênh lệch đánh giá lại tài sản :		
27, Chênh lệch tỷ giá :		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND :		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác :		
28, Nguồn kinh phí :		
29, Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán :		
a/ Tài sản thuê ngoài :		
b/ Tài sản nhận giữ hộ :		
c/ Ngoại tệ các loại :		
- USD	13,163,371.67	9,332,939.28
- EUR	28.81	28.81
d/ Kim khí, đá quý :		
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý :		
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán		
30, Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình :		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :		
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm trước

a/ Doanh thu :			
- Doanh thu bán hàng	12,968,812,687,443	13,238,517,446,488	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	667,631,145,427	637,649,755,276	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
Cộng	13,636,443,832,870	13,876,167,201,764	
b/ Doanh thu với các bên liên quan :			
(Xem phần thuyết minh giao dịch với các bên liên quan)			
Cộng	0	0	Năm trước
2- Các khoản giảm trừ doanh thu :			
Trong đó :			
- Chiết khấu thương mại		23,514,977,630	
- Giảm giá hàng bán		23,514,977,630	
- Hàng bán bị trả lại		Năm trước	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		7,350,759,362,566	
Cộng	0	1,988,096,388,901	
3- Giá vốn hàng bán :			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	8,092,351,437,210		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,710,004,830,413		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán bao gồm :			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	356,515,753,707	359,166,298,014	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã			
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Cộng	10,158,872,021,330	9,698,022,049,481	
4- Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Năm nay	Năm trước	
- Lãi bán các khoản đầu tư	252,907,308,226	282,527,001,494	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	101,909,219,388		
- Lãi chênh lệch tỷ giá			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6,701,494,765	4,824,154,589	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			

Cộng	361,518,022,379	287,351,156,083
5- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	Năm nay 46,888,878,570	Năm trước 74,636,876,308
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	28,369,738,479	6,071,323,700
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	214,889,059,887	
- Chi phí tài chính khác	6,080,305,215	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	296,227,982,151	80,708,200,008
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		Năm trước
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	63,537,670,980	3,316,734,464
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng	38,919,974,314	61,367,329
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	102,960,359,904	330,744,096,015
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	72,783,142,489	64,849,641,721
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	5,193,511,298	3,904,644,917
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,386,116,675	9,383,262,660
+ Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	50,203,514,516	51,561,734,144
- Các khoản chi phí QLDN khác	30,177,217,415	265,894,454,294
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	115,383,438,424	71,282,839,006
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	59,992,989,976	49,409,072,548
+ Chi phí vận chuyển	40,832,080,967	39,613,488,145
+ Chi phí quảng cáo	19,160,909,009	9,795,584,403
- Các khoản chi phí bán hàng khác	55,390,448,448	21,873,766,458
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
-		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,138,504,898,558	8,811,780,448,906
- Chi phí nhân công	70,057,325,238	73,803,020,766
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	729,184,918,302	844,520,251,971
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	263,681,831,340	192,066,931,220
- Chi phí khác bằng tiền	175,786,846,220	177,878,331,639
Cộng	10,377,215,819,658	10,100,048,984,502

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	670,023,411,986	780,687,184,825
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	670,023,411,986	780,687,184,825

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

*** Giải trình về kết quả hoạt động SXKD Quý I năm 2015 :**

- Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2015 bằng 84% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do giá khí quý I năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, các hoạt động SXKD khác diễn ra bình thường.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp không qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Năm nay	Năm trước
53,269,731,888	265,452,163,157

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :	306,139,363,644
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	
	351,708,927,893

IX. Những thông tin khác :

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan : (Xem phía dưới)
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :
Báo cáo tài chính công ty mẹ : Toàn bộ kết quả kinh doanh tập trung tại văn phòng Tổng công ty, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : Số liệu so sánh là số liệu cùng kỳ năm trước.
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7- Những thông tin khác

Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan :

<u>Bán hàng :</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	516,739,246,210	743,260,937,926
Cơ quan Tập đoàn	502,683,611,047	429,743,032,440
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1,908,101,544,592	1,374,400,490,663
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	114,176,309,373	237,168,539,256
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	31,972,188,203	17,675,189,137
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	53,760,180,572	107,844,293,090
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	2,099,353,060	0
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	2,814,801,679	6,318,431,230
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	76,069,380,006	
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	973,406,388,679	1,370,431,431,981
Công ty CP Kinh doanh Khí lỏng Miền Bắc	151,298,429,568	262,854,240,718
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	432,479,155,570	332,259,248,895
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	131,140,559,535	155,264,226,661

Mua hàng :

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	9,536,567,874	760,805,464
Cơ quan Tập đoàn	2,625,429,335,341	2,869,202,048,231
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	261,060,288,579	259,138,937,628
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	216,570,084,333	471,288,422,534
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTTrans)	55,825,046,469	21,984,427,973
Công ty CP PVI	28,197,437,976	5,962,610,498
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	135,953,507,259	11,406,450
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	3,726,996,310	13,041,000
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	6,833,705,114	4,289,502,729
Liên doanh Vietsopetro	40,565,727,670	48,561,566,609
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	6,464,603,571	6,111,109,056
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	1,962,778,868	2,127,730,869

Phải thu khách hàng

Cơ quan Tập đoàn	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	261,475,432,719	308,460,902,893
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	0	25,287,796,364
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTTrans)	108,346,964,357	38,452,158,941
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	21,705,679,412	26,831,040,222
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	203,048,762,506	200,690,469,994
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	82,346,730,135	80,028,971,769
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	0	10,176,496,547
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	1,528,273,430,189	2,096,807,619,293
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	123,923,623,413	169,593,146,342
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	488,485,631,673	576,096,765,236
Công ty cổ phần dầu tự phát triển Gas Đô thị	2,504,771,035	2,498,070,165
Liên doanh Vietsopetro	99,575,921,414	111,773,115,576
	0	7,107,474,612

Trả trước cho người bán

Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	502,719,375	3,258,904,048
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3,258,904,048	15,108,736,206
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	24,635,469,097	216,841,786,960
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	0	
Tổng Cty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	306,424,261	
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	59,759,785,480	287,096,405,284
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	19,126,648,286	
Liên doanh Vietsopetro	0	170,323,225,785

Phải thu khác

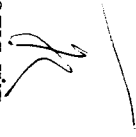
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	71,900,000
---	------------

Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)	50,000,000,000	50,000,000,000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2,561,000,000	2,637,650,000
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	1,000,000,000	1,000,000,000
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	45,450,000,000	45,450,000,000
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	560,004,188	
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	0	7,638,333,332
Phải trả người bán		
Cơ quan Tập đoàn	6,131,365,191	19,863,910,521
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	2,370,102,582	1,336,927,542
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	11,428,829,164	14,665,605,809
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	0	3,810,939,265
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	0	11,353,650,000
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	517,460,689	1,846,995,951
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	652,417,045	1,385,191,045
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	63,718,919	
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	110,747,187,022	146,446,628,404
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	17,877,866,243	12,250,012,697
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	4,726,513,681	2,732,342,369
Công ty CP PVI	328,716,429	2,012,270,000
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	0	314,820,800
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	37,339,962,256	19,299,018,521
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	0	
Liên doanh Vietsopetro	28,343,690,936	68,643,048,927
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	1,405,348,173	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	341,137,500	2,110,061,847
Phải trả, phải nộp khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	178,623,177,120	179,161,728,584
Cơ quan Tập đoàn	0	2,299,104,620,000
Liên doanh Vietsopetro	5,503,921,395	
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Bắc	300,000,000	5,503,921,395
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	465,000,000	
Phải trả nội bộ		
Cơ quan Tập đoàn (phải trả ngắn hạn)	50,203,514,516	
Cơ quan Tập đoàn (phải trả dài hạn)	7,592,267,072	77,135,056,337
Chi phí phải trả		

Cơ quan Tập đoàn
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)

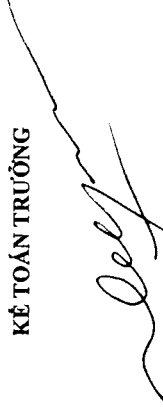
804,906,770,893
0

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yên

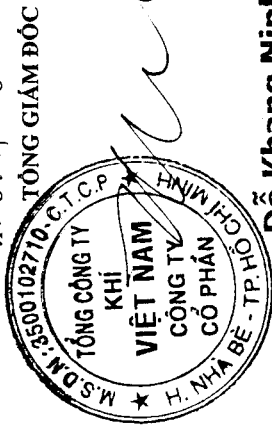
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Hữu Ngân

876,225,202,963
30,061,070,465

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2015



Đỗ Khang Ninh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUÝ I NĂM 2015

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2015	Số phát sinh phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31/03/2015
Thuế	1,473,752,338,495	1,191,610,588,091	1,898,650,212,387	766,712,714,199
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	243,663,273,180	389,441,547,204	509,466,024,986	123,638,795,398
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4,417,560,000)	63,243,265,964	63,243,265,964	(4,417,560,000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,148,658,367	10,222,482,634	10,159,348,148	3,211,792,853
Thuế nhập khẩu	(28,711,297,129)	30,197,337,528	20,103,692,771	(18,617,652,372)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,240,048,337,701	689,508,994,904	1,263,909,833,774	665,647,498,831
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	114,089,543	114,089,543	0
Thuế thu nhập cá nhân	19,250,944,879	5,259,025,199	27,622,679,138	(3,112,709,060)
Thuế môn bài	0	18,000,000	18,000,000	0
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	769,981,497	3,605,845,115	4,013,278,063	362,548,549
Các khoản phải nộp khác	0	8,959,770,310	8,959,770,310	0
Phí và các khoản lệ phí khác	0	8,959,770,310	8,959,770,310	0
Cộng :	1,473,752,338,495	1,200,570,358,401	1,907,609,982,697	766,712,714,199

BẢNG TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ I NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiền vận tải, t.bị truyền dẫn VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	4,669,812,394,960	397,739,426,046	122,397,016,105	134,129,544,066	24,441,826,049,320	29,765,904,430,497
Tăng trong kỳ	-	2,766,480,973	-	942,047,639	29,813,174,261	33,521,702,873
Mua sắm mới	-	2,766,480,973	-	942,047,639	563,274,600	4,271,803,212
Tăng khác	-	-	-	-	29,249,899,661	29,249,899,661
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán						-
Điều chỉnh theo quyết toán						-
Phân loại lại						-
Điều chỉnh và khác						-
Số dư tại 31/03/2015	4,669,812,394,960	400,505,907,019	122,397,016,105	135,071,591,705	24,471,639,223,581	29,799,426,133,370
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	1,603,013,756,131	303,127,313,883	93,336,307,352	94,341,994,382	16,141,090,949,241	18,234,910,320,989
Tăng trong kỳ	115,146,910,060	8,742,591,711	2,736,477,338	4,290,692,082	595,706,735,136	726,623,406,327
Trích vào chi phí trong năm	115,146,910,060	8,742,591,711	2,736,477,338	4,285,946,741	595,679,682,012	726,591,607,862
Phân loại lại						-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	4,745,341	27,053,124	31,798,465
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán						-
Phân loại lại						-
Số dư tại 31/03/2015	1,718,160,666,191	311,869,905,594	96,072,784,690	98,632,686,464	16,736,797,684,377	18,961,533,727,316
GTCL tại 01/01/2015	3,066,798,638,829	94,612,112,163	29,060,708,753	39,787,549,684	8,300,735,100,079	11,530,994,109,508
GTCL tại 31/03/2015	2,951,651,728,769	88,636,001,425	26,324,231,415	36,438,905,241	7,734,841,539,204	10,837,892,406,054

**BẢNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
QUÝ I NĂM 2015**

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	244,583,078,000	56,259,097,696	300,842,175,696
Tăng trong kỳ	-	371,771,333	371,771,333
Mua trong năm	-	371,771,333	371,771,333
Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư tại 31/03/2015	244,583,078,000	56,630,869,029	301,213,947,029
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	2,636,826,385	31,070,986,869	33,707,813,254
Tăng trong kỳ	104,265,390	2,520,843,515	2,625,108,905
Khấu hao trong năm	104,265,390	2,520,843,515	2,625,108,905
Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư tại 31/03/2015	2,741,091,775	33,591,830,384	36,332,922,159
GTCL tại 01/01/2015	241,946,251,615	25,188,110,827	267,134,362,442
GTCL tại 31/03/2015	241,841,986,225	23,039,038,645	264,881,024,870
Các ghi chú khác			
Nguyên giá tài sản cố định dùng thế chấp vay vốn	-	-	
Giá trị khấu hao lũy kế tài sản cố định dùng thế chấp vay vốn	-	-	
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	-	18,120,790,593	18,120,790,593

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VDL)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	18,950,000,000,000	1,216,727,266	128,657,747,553				8,182,249,669,456	2,640,908,356,774	3,100,544,872,944	33,003,577,373,993
- Tăng vốn trong năm trước							685,369,856,285	1,370,739,712,570		2,056,109,568,855
- Lãi trong năm trước									14,303,292,801,988	14,303,292,801,988
- Tăng khác										-
- Phân phối lợi nhuận năm trước									(2,496,367,351,022)	(2,496,367,351,022)
- Lỗ trong năm trước										-
- Giám khác									(595,895,676,292)	(595,895,676,292)
- Chia cổ tức									(10,422,500,000,000)	(10,422,500,000,000)
- Điều chỉnh theo NQ ĐHCĐ							(1,612,672,193,928)		1,612,672,193,928	-
Số dư cuối năm trước	18,950,000,000,000	1,216,727,266	128,657,747,553				7,254,947,331,813	4,011,648,069,344	5,501,746,841,546	35,848,216,717,522
Số dư đầu năm nay	18,950,000,000,000	1,216,727,266	128,657,747,553				7,254,947,331,813	4,011,648,069,344	5,501,746,841,546	35,848,216,717,522
- Tăng vốn trong năm nay				(39,911,223,937)				-		(39,911,223,937)
- Lãi trong năm nay							4,011,648,069,344	(4,011,648,069,344)	2,679,112,338,120	2,679,112,338,120
- Điều chỉnh theo Thông tư										-
- Tăng khác					-					-
- Giám vốn trong năm nay										-
- Trả cổ tức										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh										-
- Phân phối các quỹ										-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành										-
- Đ/c giảm theo Thông từ 200										-
- Giám khác										-
Số dư cuối năm nay	18,950,000,000,000	1,216,727,266	128,657,747,553	(39,911,223,937)			11,266,595,401,157	-	(28,445,353,228)	(28,445,353,228)
									8,152,413,826,438	38,458,972,478,477

THÀNH VIÊN